

BỘ LÂM NGHIỆP
Số: 200/QĐ-KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

*Ban hành quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng
cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (QPN/14-92)*

BỘ TRƯỞNG BỘ LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Điều lệ về công tác tiêu chuẩn hoá ban hành kèm theo Nghị định số 141-HĐBT ngày 24-8-1982 của Hội đồng Bộ trưởng;

Theo đề nghị của các ông Vụ trưởng Vụ Quản lý khoa học - Kỹ thuật và Vụ lâm sinh - Công nghiệp rừng Bộ Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này bản "Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa" (QPN 14 - 92) thay thế cho "Quy phạm tạm thời về các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất" (QPN 10-88).

Điều 2. Quy phạm này áp dụng cho tất cả các cơ sở sản xuất lâm nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ Quản lý Khoa học - Kỹ thuật, Lâm sinh - Công nghiệp rừng, Tổ chức Lao động Kế hoạch, Kế toán Tài chính, Cục trưởng Cục Kiểm Lâm, Viện trưởng Viện Khoa học Lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, Hiệu trưởng các Trường Đại học Lâm nghiệp, Trung học kỹ thuật và Công nhân Lâm nghiệp, các ông Giám đốc các Sở Lâm nghiệp, Sở Nông - Lâm nghiệp, Tổng Giám đốc Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp, Giám đốc Lâm trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY PHẠM

CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT LÂM SINH ÁP DỤNG CHO RỪNG SẢN XUẤT GỖ VÀ TRE NỨA (QPN 14 - 92)

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 1. Quy phạm này quy định các giải pháp kỹ thuật lâm sinh ứng dụng cho các hiện trạng rừng sản xuất và điều kiện kinh tế xã hội cụ thể, định hướng kỹ thuật dẫn dắt và xây dựng rừng nhằm từng bước nâng cao năng suất, chất lượng tiến tới thâm canh rừng, bảo vệ và phát triển tài nguyên, duy trì tính đa dạng sinh học và bền vững của môi trường, bảo đảm rừng sản xuất lâu dài, ổn định.

Điều 2. Quy phạm này áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa bao gồm các giải pháp kỹ thuật sau đây:

1. Khai thác - tái sinh
2. Nuôi dưỡng rừng
3. Làm giàu rừng
4. Xúc tiến tái sinh thiên nhiên
5. Phục hồi rừng bằng khoanh nuôi
6. Trồng rừng.

Điều 3. Quy phạm này là cơ sở pháp lý về kỹ thuật để quản lý bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng sản xuất và xây dựng các quy trình kỹ thuật lâm sinh, các luận chứng kinh tế kỹ thuật và phương án điều chế rừng sản xuất.

Điều 4. Đối tượng khai thác - tái sinh bao gồm rừng gỗ và tre nứa tự nhiên hay trồng đã thành thực hoặc đã nuôi dưỡng đủ thời gian quy định của chu kỳ kinh doanh ở rừng đều tuổi và luân kỳ chặt chọn ở rừng khác tuổi.

Điều 5. Đối tượng nuôi dưỡng của rừng bao gồm:

1. Rừng trồng hoặc rừng tự nhiên tương đối đều tuổi, ở tuổi từ sau khi rừng khép tán lá đến 2/3 thời gian của chu kỳ kinh doanh.
2. Rừng phục hồi trên mặt đất chặt trắng, nương rẫy bỏ hoá, trồng cỏ cây bụi nhưng hỗn loại và không đều tuổi ở độ tuổi như trường hợp 1; trong tầng cây cao, số cây thuộc các loại phù hợp mục tiêu kinh doanh và có phẩm chất tốt đạt mật độ trên 150 - 200 cây/ha đối với kinh

doanh gỗ lớn và 500 - 600 cây/ha đối với kinh doanh gỗ nhỏ hoặc tăng cây tái sinh có số cây có giá trị kinh doanh có triển vọng đạt trên 500 - 600 cây/ha đối với cây gỗ lớn, 1000 - 1200 cây/ha đối với cây gỗ nhỏ (tính từ cây tái sinh có chiều cao lớn hơn 2m).

3. Rừng hỗn loại tự nhiên không đều tuổi sau khai thác chọn trong khoảng thời gian từ 1/3 đến 2/3 luân kỳ chặt chọn nếu thể hệ kế cận và dự trữ có đủ số cây thuộc loài phù hợp mục tiêu kinh doanh và có phẩm chất tốt. Với rừng kinh doanh gỗ lớn, mật độ những cây nói trên phải đạt 150-200 cây/ha trở lên; với rừng kinh doanh gỗ nhỏ, mật độ phải đạt 500-600 cây/ha trở lên.

4. Rừng hỗn loại tự nhiên không đều tuổi sau khai thác chọn không đúng kỹ thuật nhưng có đủ số lượng cây ở tầng cây cao và cây tái sinh thuộc các loài mục đích có triển vọng và phân bố đều như điểm 2 trên đây.

Điều 6. Đối tượng làm giàu bao gồm cả 4 trường hợp thuộc đối tượng nuôi dưỡng rừng nhưng mật độ cây các loài mục đích có phẩm chất tốt không đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 5 và cũng không có triển vọng xúc tiến tái sinh thành công như quy định tại Điều 7, đồng thời có đủ các điều kiện kinh tế kỹ thuật, đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh thông qua giải pháp làm giàu rừng.

Điều 7. Đối tượng xúc tiến tái sinh bao gồm:

1. Đất rừng sau chặt trắng, nương rẫy bỏ hoá, trống cỏ cây bụi, bãi bồi có thuận lợi về nguồn giống (nguồn hạt phân tán tự nhiên hoặc chồi, gốc chồi rế), có thể xúc tiến tái sinh tự nhiên thành công bằng những động tác kỹ thuật đơn giản.

2. Cả 4 trường hợp thuộc đối tượng nuôi dưỡng rừng mà số cây có giá trị nuôi dưỡng ở tầng cao không đạt mật độ quy định nhưng có triển vọng xúc tiến tái sinh thành công thông qua các biện pháp kỹ thuật đơn giản.

Điều 8. Đối tượng phục hồi rừng bằng khoanh nuôi bao gồm đất chưa có rừng, nương rẫy cũ, bãi phù sa mới bồi lấp mà quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên hình thành rừng đáp ứng được những yêu cầu kinh tế, xã hội và môi trường trong thời hạn xác định. Chỉ cần bảo vệ mà không cần các tác động kỹ thuật trực tiếp.

Điều 9. Đối tượng trồng rừng bao gồm đất lâm nghiệp chưa có rừng, đất rừng sau khai thác trắng, rừng đã áp dụng các giải pháp kỹ thuật nuôi dưỡng, làm giàu, khai thác để lại cây mẹ

gieo giống, xúc tiến tái sinh hoặc phục hồi bằng khoanh nuôi nhưng không thành công.

Điều 10. Khi vận dụng tiêu chuẩn phân loại trên đây, được phép áp dụng những giải pháp có mức độ đầu tư kỹ thuật cao hơn như đã quy định cho từng đối tượng.

1. Áp dụng giải pháp xúc tiến tái sinh cho các đối tượng phục hồi rừng bằng khoanh nuôi.
2. Áp dụng giải pháp làm giàu rừng cho các đối tượng nuôi dưỡng rừng hoặc xúc tiến tái sinh.
3. Áp dụng giải pháp trồng rừng cho tất cả các đối tượng. Việc áp dụng giải pháp kỹ thuật lâm sinh có mức độ đầu tư kỹ thuật cao hơn chỉ thực hiện khi có đủ điều kiện:

Đảm bảo đạt hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường cao hơn.

Có đủ các điều kiện kinh tế kỹ thuật và các điều kiện thiết yếu khác.

PHẦN HAI

RỪNG GỖ

CHƯƠNG I - KHAI THÁC RỪNG TÁI SINH

Mục 1. Khai thác chọn

Điều 11. Đối tượng khai thác chọn bao gồm:

1. Các kiểu rừng không đồng tuổi, tái tạo rừng bằng tái sinh tự nhiên.
2. Rừng đều tuổi cần chuyển hoá thành rừng không đều tuổi.
3. Nơi có yêu cầu phòng hộ và bảo vệ môi trường cao.

Điều 12. Thông qua khai thác chọn phải điều chỉnh rừng luân kỳ sau theo các dạng cấu trúc:

1. Đối với rừng hỗn loại lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, rừng tương lai có cấu trúc hỗn loại kín, nhiều thế hệ, với phân bố số cây theo cỡ đường kính có dạng phân bố giảm, tổ thành loại cây mục đích chiếm từ 70% trở lên.
2. Đối với rừng hỗn loại lá rộng rụng lá, rừng tương lai là rừng hỗn loại với hai ba thế hệ, phân tầng rõ rệt hoặc nhiều thế hệ.
3. Đối với rừng lá kim, rừng tương lai là rừng phân bố theo đám, thuộc nhiều thế hệ kế tiếp.

Điều 13. Cỡ đường kính khai thác chọn nhỏ nhất cho phép được xác định theo tuổi thành thực công nghệ của rừng và từng địa phương, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Cường độ bài chặt cho phép lớn nhất là 45% trữ lượng rừng, bao gồm toàn bộ cây bài chặt và cây đổ gãy, nhưng độ tàn che còn lại sau khai thác không được thấp hơn 0,4 và

không được tạo thành các khoảng trống trong rừng lớn hơn $1500m^2$.

Điều 15. Luân kỳ khai thác chọn phải đảm bảo đủ thời gian để nuôi dưỡng rừng đạt trữ lượng không thấp hơn rừng trước khi đưa vào khai thác lần trước và phải từng bước nâng cao trữ lượng rừng cho tương xứng với tiềm năng của lập địa.

Điều 16. Việc bài cây phải căn cứ tài liệu điều tra tài nguyên rừng và bao gồm các bước sau:

1. Chọn cây chừa lại là những cây mục đích có khả năng gieo giống tự nhiên tốt, những cây mục đích chưa đạt cỡ đường kính khai thác, những cây trong danh mục thực vật quý hiếm mà Nhà nước đã quy định bảo vệ và những cây đạt cỡ đường kính khai thác nhưng ở vị trí trồng trái.

2. Chọn cây bài chặt theo các mục tiêu và các đối tượng sau:

a- Cây bài chặt vệ sinh rừng là những cây có hại, chèn ép, khổng chế, thất nghệt các cây gỗ khác và những cây cụt ngọn, cong queo, sâu mục.

b- Cây bài chặt cải thiện rừng là những loài mục đích nhưng thân xấu, những loài cây tạp, cây phù trợ tầng dưới ở những nơi rậm rạp ảnh hưởng đến cây con và cây tái sinh.

c- Cây bài chặt lấy gỗ được xác định từ cây có đường kính lớn nhất trở xuống, cho tới khi đạt sản lượng và cường độ cho phép, nhưng không nhỏ hơn đường kính khai thác tối thiểu. Tỷ lệ khối lượng gỗ chặt thuộc đối tượng tại điểm a và b ít nhất phải bằng 20% khối lượng gỗ khai thác thuộc đối tượng tại điểm c.

3. Đánh dấu cây bài chặt theo quy định của cơ quan kiểm lâm. Việc bài cây phải do kỹ sư lâm sinh chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện. Sau khi bài cây, phải làm thủ tục kiểm tra theo phương pháp rút mẫu thống kê với dung lượng mẫu 5%. Đơn vị rút mẫu là lô khai thác. Nội dung kiểm tra là chủng loại cây, cường độ và khối lượng thiết kế khai thác trong lô.

Mục 2. Khai thác trắng

Điều 17. Đối tượng khai thác trắng bao gồm rừng trồng, rừng tự nhiên đều tuổi, rừng tự nhiên khác tuổi có đủ điều kiện kinh tế kỹ thuật trồng lại rừng có năng suất, chất lượng cao hơn.

Rừng khai thác trắng phải đảm bảo tái sinh lại ngay sau khi khai thác và tiêu thụ được mọi sản phẩm đã chặt hạ.